



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

| NỘI DUNG | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 09 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 10 - 25 |
| Phụ lục số 01: Bảng kê chi tiết số dư công nợ | 26 - 27 |

205
SỞ
TÀI CHÍNH
KIỂM
TÍNH
VIỆ
NH X

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV là Công ty cổ phần, được đổi tên từ Công ty cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300529819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 21/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 26/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng số 05, Thân Cảnh Phúc, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

Công ty là tổ chức niêm yết, chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, sàn HNX với mã chứng khoán là ALV.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 31.579.360.000 đồng (*Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 06 đến trang 27.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Ngày 03/01/2018, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo nghị quyết số 12/2017/ALV/NQ-HĐQT ngày 25/8/2017. Kết quả 2.500.000 cổ phiếu đã được phân phối, chiếm tỷ lệ 100% số cổ phiếu chào bán, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 25.000.000.000 đồng.

Ngày 26/01/2018, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 với vốn điều lệ là 56.579.360.000 đồng.

Thực hiện nghị quyết số 10/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/8/2017 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2017, thông qua tờ trình số 01/2017/TTr- HĐQT về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ, trong đó có phương án sử dụng vốn thu được để góp vốn đầu tư bổ sung vào Công ty cổ phần Edico với tổng số tiền góp vốn theo mệnh giá là 15.000.000.000 đồng. Tổng số tiền sau khi góp vốn của Công ty tại Công ty cổ phần Edico là 27.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 98,2% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Edico. Đến ngày 31/3/2018, Công ty đã hoàn thành việc góp nêu trên.

Ngày 27/3/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ra quyết định số 03/2018/ALV/QĐ-HĐQT về việc góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Gạch Đông Giang với số tiền góp vốn theo mệnh giá là 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Gạch Đông Giang. Đến ngày 31/3/2018, Công ty đã hoàn thành việc góp nêu trên.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

| | | |
|---------------------|--------------|---------------------------|
| Ông Trần Kim Luật | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 14/9/2017 |
| Ông Trương Thế Sơn | Thành viên | |
| Ông Bùi Vĩnh Phúc | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/8/2017 |
| Ông Phạm Văn Hải | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/5/2017 |
| Ông Trương Thế Tùng | Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 14/9/2017 |
| Ông Lê Quang Thạch | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 04/5/2017 |
| Ông Lê Văn Bình | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 19/8/2017 |
| Ông Trịnh Bá Toàn | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 19/8/2017 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Xã Hương Phong - Huyện A Lưới - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

| | | |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Phạm Văn Hải | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 09/8/2017 |
| Ông Ngô Xuân Doanh | Phó Tổng Giám đốc | |
| Ông Trương Khánh Toàn | Kế toán trưởng | |
| Ông Lê Quang Thạch | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 09/8/2017 |
| Ông Lê Văn Bình | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 02/8/2017 |
| Ông Trần Kim Luật | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/8/2017, Miễn nhiệm ngày 20/9/2017 |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

| | | |
|---------------------|------------|---------------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Dũng | Trưởng ban | |
| Ông Lê Thanh Tùng | Thành viên | |
| Ông Bùi Quang Đức | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 04/5/2017 |
| Bà Hồ Thị Hồng Vân | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 04/5/2017 |

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết về tính hợp lý, hợp lệ hợp pháp của các nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh tại Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 6 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

Số: 513 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25/6/2018, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2017, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017. Bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến về giá trị tiền mặt tồn quỹ, số lượng hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2016 và ngày 31/12/2017, với giá trị tiền mặt được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt là 675.634.228 đồng và 1.872.616.436 đồng; giá trị hàng tồn kho là 2.686.879.244 đồng và 21.833.480.341 đồng.

Tại ngày lập báo cáo kiểm toán này, bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác đã thực hiện nhưng chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với khoản phải thu khác, tạm ứng và trả trước cho người bán được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017 với tổng số tiền là 50.575.362.563 đồng (Chi tiết tại phụ lục số 01 từ trang 26 đến trang 27 của báo cáo tài chính hợp nhất).

Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn đang bị cưỡng chế thuế theo Quyết định số 1183/QĐ-CCT ngày 07/9/2017 về việc thông báo Hóa đơn không có giá trị sử dụng từ ngày 11/9/2017 và Công ty con là Công ty cổ phần Edico vẫn đang bị cưỡng chế thuế theo Quyết định số 8447/QĐ-CCT ngày 07/9/2017 về việc thông báo Hóa đơn không có giá trị sử dụng từ ngày 07/9/2017.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số I.4 và VIII.4, Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã sử dụng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty để trình bày trên cột số liệu ngày 01/01/2017 của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trên cột số liệu năm 2016 của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất cơ sở lập báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác.

Vấn đề khác

Trong những tháng đầu năm 2018, tại Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco “Visaco” (Visaco là bên liên quan có cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty đồng thời là Công ty liên kết với Công ty cổ phần Edico, doanh thu bán hàng cho Visaco năm 2017 chiếm 60,9% trên tổng doanh thu của Công ty, mua hàng từ Visaco năm 2017 hơn 35,9 tỷ đồng) đã và đang phát sinh một số sự kiện tranh chấp kinh tế. Những tranh chấp kinh tế này có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Visaco, đồng thời cũng có thể có ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV trong các năm tài chính tiếp theo. Cụ thể những tranh chấp sau:

- Ngày 23/3/2018, tòa án nhân dân quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng đã có quyết định số 13/2018/QĐXXST-KDTM về việc tranh chấp hợp đồng mua bán giữa Visaco và Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Xây dựng Sao Trung;
- Công ty TNHH Nhựa đường Puma đã có công văn số 08-18/PEBVL ngày 07/02/2018 về việc thông báo tiến hành thủ tục pháp lý do Visaco không thanh toán nợ gốc số tiền 791.670.000 đồng và nợ lãi số tiền 36.416.820 đồng trước ngày 31/01/2018;
- Theo công văn số 007/CV/JT-2018 ngày 24/01/2018 của Công ty cổ phần Jitta sẽ khởi kiện nếu Visaco không trả khoản nợ gốc số tiền 5.232.054.050 đồng và nợ lãi số tiền là 137.802.398 đồng;
- Ngày 22/9/2017, Cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ đã có Quyết định số 290/QĐ-CCTHADS về việc Visaco phải thanh toán khoản nợ phải trả Công ty TNHH Nam Giang. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, khoản công nợ trên vẫn chưa được Visaco thanh toán;
- Ngoài ra, Visaco đang có tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền khai thác mỏ tại mỏ đá Sơn Phước với Công ty TNHH Trung Thành Đà Nẵng.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 14/4/2017 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



LƯU QUỐC THÁI

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0155-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 25 tháng 6 năm 2018

TỔNG THỊ BÍCH LAN

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0060-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 110.976.983.769 | 58.614.815.441 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 23.956.950.430 | 888.761.069 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.956.950.430 | 888.761.069 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 20.000.000.000 | - |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 64.895.979.255 | 55.039.175.128 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 7.114.405.284 | 10.804.470.398 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 25.684.809.400 | 30.513.075.804 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.4 | - | 15.000.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 32.736.764.571 | 378.766.037 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.6 | (640.000.000) | (1.657.137.111) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | 21.833.480.341 | 2.686.879.244 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 21.833.480.341 | 2.686.879.244 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 290.573.743 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.10 | 53.077.421 | - |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 237.496.322 | - |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 20.848.035.156 | 3.575.573.299 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 17.060.193.809 | 315.142.882 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 12.560.193.809 | 315.142.882 |
| - Nguyên giá | 222 | | 16.904.355.729 | 2.061.989.731 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (4.344.161.920) | (1.746.846.849) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 4.500.000.000 | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.500.000.000 | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 117.284.179 | - |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 117.284.179 | - |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.670.557.168 | 3.260.430.417 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 3.670.557.168 | 3.260.430.417 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 131.825.018.925 | 62.190.388.740 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Tiếp theo)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| | | | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 81.732.806.478 | 26.027.249.921 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 80.267.581.478 | 26.027.249.921 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 33.495.212.507 | 15.127.771.924 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 20.911.630.390 | 8.675.805.238 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 9.451.472.152 | 1.971.009.996 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 231.724.062 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.14 | 7.193.024.021 | 27.272.727 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 1.383.415.870 | 81.584.849 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.16 | 3.445.907.000 | - |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 3.956.703.797 | - |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 198.491.679 | 143.805.187 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.465.225.000 | - |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.16 | 1.465.225.000 | - |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 50.092.212.447 | 36.163.138.819 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.17 | 50.092.212.447 | 36.163.138.819 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 31.579.360.000 | 30.079.360.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 31.579.360.000 | 30.079.360.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (17.000.000) | (17.000.000) |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 479.527.586 | 292.764.795 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 7.186.170.692 | 5.808.014.024 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 857.507.304 | 3.150.713.845 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.328.663.388 | 2.657.300.179 |
| 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 10.864.154.169 | - |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 131.825.018.925 | 62.190.388.740 |

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng



Trương Khánh Toàn

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 6 năm 2018



Phạm Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: đồng | |
|--|-------|-------------|-------------------|----------------|
| | | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 113.881.518.401 | 42.372.351.088 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 113.881.518.401 | 42.372.351.088 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 101.428.191.949 | 35.463.981.372 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 12.453.326.452 | 6.908.369.716 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.347.664.518 | 10.834.936 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 171.308.313 | - |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 94.260.665 | - |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết | 24 | | - | - |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 989.250.272 | 2.197.504.107 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 2.331.715.788 | 1.399.952.407 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 10.308.716.597 | 3.321.748.138 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 1.376.695.251 | - |
| 13. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 640.709.650 | 122.163.884 |
| 14. Lợi nhuận khác | 40 | | 735.985.601 | (122.163.884) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 11.044.702.198 | 3.199.584.254 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.9 | 3.091.296.939 | 542.284.075 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 7.953.405.259 | 2.657.300.179 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 7.832.631.388 | 2.657.300.179 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 120.773.871 | - |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 2.574 | 798 |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | VI.10 | 1.413 | 760 |

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

Kê toán trưởng



Trương Khánh Toàn

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2017

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2017 | Đơn vị tính: đồng Năm 2016 |
|---|-------|------------------|-------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 11.044.702.198 | 3.199.584.254 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | 1.198.463.326 | 155.380.960 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 2.939.566.686 | (126.627.587) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (2.724.359.489) | (10.834.936) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 94.260.665 | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 12.552.633.386 | 3.217.502.691 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 28.589.706.310 | (28.268.008.778) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 13.295.174.793 | 3.334.239.421 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (47.235.348.978) | 8.698.446.312 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (201.034.134) | 1.005.854.731 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (94.260.665) | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (718.069.332) | (156.095.845) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (281.620.791) | (102.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 5.907.180.589 | (12.270.061.468) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (11.696.369.115) | - |
| 2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | - | (17.500.000.000) |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 29.955.000.000 | 26.926.500.000 |
| 4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (1.687.890.631) | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.347.664.518 | 10.834.936 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 17.918.404.772 | 9.437.334.936 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 3.940.000.000 | - |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (185.492.000) | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (4.511.904.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (757.396.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 23.068.189.361 | (2.832.726.532) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 888.761.069 | 3.721.487.601 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 23.956.950.430 | 888.761.069 |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Huyền

Trương Khánh Toàn

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 6 năm 2018

Tổng Giám đốc

Phạm Văn Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV là Công ty cổ phần, được đổi tên từ Công ty cổ phần Khoáng sản Vinas A Lưới. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3300529819 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp lần đầu ngày 21/01/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 26/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Thôn Hương Thịnh, Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng số 05, Thân Cảnh Phúc, Phường Hòa Cường Bắc, Quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.

Công ty là tổ chức niêm yết, chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, sàn HNX với mã chứng khoán là ALV.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 31.579.360.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi một tỷ, năm trăm bảy mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác và chế biến đá, cát, sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Không bao gồm Bán buôn vàng, bạc và kim loại quý khác);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bến cảng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư, khu du lịch;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần Edico có trụ sở tại địa chỉ: Số 41 Tạ Hiện, Phường Hoà Cường Bắc, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Ngành nghề kinh doanh chính chủ yếu là sản xuất bê tông nhựa nóng, kinh doanh vật liệu xây dựng. Vốn điều lệ của Công ty con tại ngày 31/12/2017 là 23.000.000.000 đồng, vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2017 tính theo mệnh giá là 12.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 54,3% vốn điều lệ.

Y
JUH
N1
+G
AN
-T

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

| Tên doanh nghiệp | Trụ sở chính | Tỷ lệ sở hữu | Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2017 | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---------------------|--------------|--|---|
| <i>Công ty mẹ</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng ALV | Tỉnh Thừa Thiên Huế | 100,0% | 31.579.360.000 | Khai thác đá, kinh doanh vật liệu xây dựng và xây lắp |
| <i>Công ty con</i> | | | | |
| Công ty cổ phần Edico | Tp Đà Nẵng | 54,3% | 23.000.000.000 | Sản xuất bê tông nhựa nóng, kinh doanh vật liệu xây dựng. |

Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã sử dụng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty để trình bày trên cột số liệu ngày 01/01/2017 của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trên cột số liệu năm 2016 của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất cơ sở lập báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó. Các số dư, thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng 300m² đất tại khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - Giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí bóc tầng phủ mỏ đá, chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận lợi thế thương mại và bất lợi kinh doanh

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán Công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của Công ty con tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua Công ty so với mức giá mua Công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC hợp nhất thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC hợp nhất, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC hợp nhất theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC hợp nhất, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và tiền lãi được nhận từ các khoản cho vay.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

TRÁ
KII
TH
WAN

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bằng 10% lợi nhuận thu được trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án "Khai thác đá làm vật liệu xây dựng thông thường" bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (từ năm 2008 đến năm 2022) theo giấy chứng nhận đầu tư số 31131000076 ngày 27/9/2008 và điều chỉnh ngày 30/10/2014 do Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (bắt đầu từ năm 2008 đến hết năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (bắt đầu từ năm 2012 đến hết năm 2020) đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20/01/2018
CHÍNH SÁCH AM '18
YX

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|-----------------------|--------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| a) Tiền | 3.956.950.430 | 888.761.069 |
| - Tiền mặt | 1.872.616.436 | 675.634.228 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.084.333.994 | 213.126.841 |
| b) Các khoản tương đương tiền | 20.000.000.000 | - |
| - Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng | 20.000.000.000 | - |
| Cộng | 23.956.950.430 | 888.761.069 |

Đơn vị tính: đồng

Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 01 tháng theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 503-HĐTĐ/EDICO01/VAB.17 ngày 27/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội (Phòng giao dịch Phan Đình Phùng), số tiền gửi là 20.000.000.000 đồng, kỳ hạn gửi là 01 tháng từ ngày 27/12/2017 đến ngày 27/01/2018, lãi suất là 5,2%/năm. Ngày 27/01/2018, Công ty đã thực hiện đáo hạn hợp đồng tiền gửi nêu trên.

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|-----------------------|
| 2. Phải thu khách hàng | | |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH Nguyễn Trung | - | 323.422.783 |
| - Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại HM | 626.610.000 | - |
| - Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68 | 875.056.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trường Sơn | 2.843.857.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 2.768.882.284 | 688.701.344 |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | |
| - Công ty cổ phần Edico | - | 9.792.346.271 |
| Cộng | 7.114.405.284 | 10.804.470.398 |

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 3. Trả trước cho người bán | | |
| a) Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| - Công ty TNHH Bảo Khoa | 1.540.000.000 | 12.000.000.000 |
| - Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh | - | 7.496.458.000 |
| - Công ty TNHH Nguyễn Lâm | - | 10.000.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV DV-TM Hào Thành Tâm | 4.581.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Xây dựng BVT | 2.055.000.000 | - |
| - Công ty TNHH Tâm Thịnh Tiến | 5.151.000.000 | - |
| - Công ty CP Xây dựng và thương mại Huy Hoàng | 1.831.379.000 | - |
| - Công ty CP Đầu tư và xây dựng Phước Tâm Đức | 5.327.051.820 | - |
| - Công ty CP Xây dựng và thương mại Phước Lộc Huy | 2.300.000.000 | - |
| - Các khách hàng khác | 2.899.378.580 | 1.016.617.804 |
| Cộng | 25.684.809.400 | 30.513.075.804 |

- Ngày 08/01/2017, Công ty ký thỏa thuận không thực hiện hợp đồng mua bán đá và nhựa với Công ty TNHH Bảo Khoa do thay đổi kế hoạch triển khai thi công dự án. Sau khi ký thỏa thuận, trong năm 2017 Công ty thu lại số tiền đã trả trước là 10.460.000.000 đồng.

- Ngày 29/3/2017, Công ty ký thỏa thuận không thực hiện hợp đồng mua bán máy móc thiết bị với Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh do các tiêu chuẩn về thông số của máy móc thiết bị không đảm bảo. Sau khi ký thỏa thuận, trong năm 2017 Công ty thu lại số tiền đã trả trước là 7.496.458.000 đồng.

- Công ty ký biên bản nghiệm thu và thanh lý (không có ngày tháng năm), thỏa thuận không thực hiện hợp đồng mua bán bột khoáng và dầu với Công ty TNHH Nguyễn Lâm (không nêu lý do). Sau khi ký biên bản nghiệm thu và thanh lý, trong năm 2017 Công ty thu lại số tiền đã trả trước là 10.000.000.000 đồng.

- Tạm ứng tiền cho Công ty TNHH MTV DV-TM Hào Thành Tâm theo hợp đồng ngày 08/6/2017 thi công nền đường cấp phối dự án Cocobay. Giá trị hợp đồng là 2.248.235.905 đồng; và hợp đồng ngày 22/12/2017 thi công bê tông nhựa nóng nền mặt đường tại dự án khu đô thị Hòa Quý. Giá trị hợp đồng là 5.712.102.345 đồng.

3. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

- Tạm ứng tiền cho Công ty TNHH Xây dựng BVT theo hợp đồng ngày 28/4/2017 thi công xây dựng hạng mục nền móng, cấp thoát nước, thuộc gói thầu nâng cấp đường DH3-NT. Giá trị hợp đồng là 14.044.104.000 đồng.
- Tạm ứng tiền cho Công ty TNHH Tâm Thịnh Tiến bằng tiền mặt với tổng số tiền là 5.151.000.000 đồng để mua vật liệu xây dựng theo hợp đồng ngày 07/7/2017. Giá trị hợp đồng là 10.891.629.000 đồng.
- Tạm ứng tiền cho Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Huy Hoàng theo hợp đồng liên doanh ngày 07/11/2016 về việc liên doanh đầu tư xây dựng kinh doanh trạm trộn bê tông nhựa nóng 120 tấn/giờ và dây chuyền thi công mặt đường bê tông nhựa tại Đà Nẵng.
- Trả trước tiền cho Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phước Tâm Đức nhưng chưa có hợp đồng.
- Tạm ứng tiền cho Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Phước Lộc Huy bằng tiền mặt với tổng số tiền là 2.300.000.000 đồng để thuê thiết bị thi công theo hợp đồng ngày 15/9/2017. Giá trị hợp đồng là 2.640.000.000 đồng.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------|------------|-----------------------|
| - Huỳnh Thị Tuyết Nhung | - | 3.700.000.000 |
| - Phạm Thị Trang | - | 3.500.000.000 |
| - Nguyễn Tấn Đức | - | 3.000.000.000 |
| - Hồ Thị Thủy | - | 2.500.000.000 |
| - Đinh Trần Thanh Tùng | - | 2.300.000.000 |
| Cộng | - | 15.000.000.000 |

Cho các cá nhân vay vốn theo các hợp đồng vay vốn có thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay 8%/năm. Trong năm 2017, Công ty đã thu hồi các khoản cho vay bằng tiền mặt là 5.193.000.000 đồng và bằng tiền gửi ngân hàng là 9.807.000.000 đồng. Số tiền lãi được hưởng từ các khoản cho vay nêu trên trong năm 2017 là 917.779.244 đồng.

5. Phải thu khác

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|-------------------|-----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| - Phải thu khác | 3.619.805.156 | - | 106.803.066 | - |
| - Tạm ứng | 29.116.959.415 | - | 196.884.971 | - |
| - Ký quỹ, ký cược | - | - | 75.078.000 | - |
| Cộng | 32.736.764.571 | - | 378.766.037 | - |

6. Nợ xấu

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|--------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | | | | |
| - Phải thu khách hàng | - | - | 725.199.727 | - |
| - Trả trước cho người bán | 640.000.000 | - | 892.624.964 | 65.687.580 |
| - Phải thu khác | - | - | 105.000.000 | - |
| Cộng | 640.000.000 | - | 1.722.824.691 | 65.687.580 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 5.481.238.735 | - | 577.085.537 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 16.248.698.547 | - | 1.007.393.189 | - |
| - Thành phẩm | 31.822.441 | - | 964.739.215 | - |
| - Hàng hóa | 71.720.618 | - | 137.661.303 | - |
| Cộng | 21.833.480.341 | - | 2.686.879.244 | - |

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|------------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.701.989.731 | 360.000.000 | 2.061.989.731 |
| Số tăng trong kỳ | 12.022.490.543 | 2.819.875.455 | 14.842.365.998 |
| - Mua trong kỳ | 5.968.181.818 | 1.100.537.273 | 7.068.719.091 |
| - Mua Công ty con | 6.054.308.725 | 1.719.338.182 | 7.773.646.907 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 13.724.480.274 | 3.179.875.455 | 16.904.355.729 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 1.458.846.849 | 288.000.000 | 1.746.846.849 |
| Số tăng trong kỳ | 2.097.279.436 | 500.035.635 | 2.597.315.071 |
| - Khấu hao trong kỳ | 988.614.661 | 209.848.665 | 1.198.463.326 |
| - Mua Công ty con | 1.108.664.775 | 290.186.970 | 1.398.851.745 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.556.126.285 | 788.035.635 | 4.344.161.920 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 243.142.882 | 72.000.000 | 315.142.882 |
| Tại ngày cuối kỳ | 10.168.353.989 | 2.391.839.820 | 12.560.193.809 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.355.839.824 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 508.180.125 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|-------------------------------|-------------------|---------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số tăng trong kỳ | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| - Mua trong kỳ | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | |
| Số dư đầu kỳ | - | - |
| Số dư cuối kỳ | - | - |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày đầu kỳ | - | - |
| Tại ngày cuối kỳ | 4.500.000.000 | 4.500.000.000 |

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng 300m2 đất tại khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - Giai đoạn 2, Phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng có thời hạn sử dụng lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Tài sản này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty con là Công ty cổ phần Edico tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Sông Hàn theo hợp đồng thế chấp số 10200 ngày 22/11/2017.

HẠN VÀ GIÁ PHỤ

| 10. Chi phí trả trước | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn | 53.077.421 | - |
| - Các khoản khác | 53.077.421 | - |
| b) Dài hạn | 3.670.557.168 | 3.260.430.417 |
| - Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá | 1.593.469.633 | 2.230.857.486 |
| - Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 1.633.025.718 | 636.603.246 |
| - Chi phí cấp mỏ đá | 329.720.552 | 362.969.684 |
| - Lệ phí cấp quyền khai thác mỏ | 26.923.078 | 30.000.001 |
| - Công cụ, dụng cụ | 87.418.187 | - |
| Cộng | 3.723.634.589 | 3.260.430.417 |

Chi phí bóc tầng phủ mỏ đá Hương Thịnh thuộc địa phận Xã Hương Phong, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế có giá trị là 5.736.490.674 đồng được phân bổ đến hết năm 2020.

| 11. Phải trả người bán | Giá trị | 31/12/2017 Số có khả năng trả nợ | Giá trị | 01/01/2017 Số có khả năng trả nợ |
|--|-----------------------|--|-----------------------|--|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| - Cty TNHH kinh doanh thương mại tổng hợp Thọ Trường | 2.178.586.888 | 2.178.586.888 | 1.998.064.685 | 1.998.064.685 |
| - Cty TNHH Trung Thành Đà Nẵng | 225.181.717 | 225.181.717 | 2.055.580.500 | 2.055.580.500 |
| - Cty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Tuấn Phát | 2.215.501.900 | 2.215.501.900 | 2.515.501.900 | 2.515.501.900 |
| - Cty TNHH Mai Ngọc Ánh | 1.431.027.500 | 1.431.027.500 | - | - |
| - Cty TNHH Xây dựng thương mại và thiết bị Nam Hải | 1.912.843.077 | 1.912.843.077 | - | - |
| - Cty CP Bachcham Bard Đà Nẵng | 1.125.379.260 | 1.125.379.260 | - | - |
| - Cty TNHH TMDV đầu tư phát triển Hòa Bình | 1.309.473.008 | 1.309.473.008 | - | - |
| - Các đối tượng khác | 13.085.071.655 | 13.085.071.655 | 6.446.563.009 | 6.446.563.009 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| - Cty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco | 10.012.147.502 | 10.012.147.502 | 2.112.061.830 | 2.112.061.830 |
| Cộng | 33.495.212.507 | 33.495.212.507 | 15.127.771.924 | 15.127.771.924 |

| 12. Người mua trả tiền trước | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|----------------------|
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| - Cty CP Việt Trung | 600.000.000 | 500.000.000 |
| - Cty TNHH Khoáng sản Phú Lâm | 836.877.769 | 172.596.121 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Thành Đại | - | 27.000.000 |
| - Cty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Imico | 3.292.776.718 | - |
| - Các đối tượng khác | 130.166.000 | - |
| b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan | | |
| - Cty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco | 16.051.809.903 | 7.976.209.117 |
| Cộng | 20.911.630.390 | 8.675.805.238 |

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2017 | Tăng do mua Công ty con | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 31/12/2017 |
|--|----------------------|----------------------------|-------------------------|----------------------------|----------------------|
| a) Phải nộp | | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 648.258.095 | 1.950.597.882 | 2.135.660.721 | 648.258.095 | 4.086.258.603 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.286.236.511 | 192.831.096 | 3.091.296.939 | 718.069.332 | 3.852.295.214 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | - | 6.132.292 | 272.452.792 | - | 278.585.084 |
| - Thuế tài nguyên | - | - | 46.127.500 | 46.127.500 | - |
| - Thuế BVMT và các loại thuế khác | - | - | 1.328.563.296 | 664.281.648 | 664.281.648 |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 36.515.390 | (18.880.777) | 654.637.655 | 102.220.665 | 570.051.603 |
| Cộng | 1.971.009.996 | 2.130.680.493 | 7.528.738.903 | 2.178.957.240 | 9.451.472.152 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Trích trước chi phí các công trình | 7.165.751.294 | - |
| - Chi phí phải trả khác | 27.272.727 | 27.272.727 |
| Cộng | 7.193.024.021 | 27.272.727 |

15. Phải trả khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|-------------------|
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 119.516.528 | 15.733.586 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.263.899.342 | 65.851.263 |
| + Phải trả cổ tức | 65.851.263 | 65.851.263 |
| + Phải trả khác | 1.198.048.079 | - |
| Cộng | 1.383.415.870 | 81.584.849 |

16. Vay và nợ thuê tài chính

| | Giá trị | 31/12/2017 Số có khả năng trả nợ | Tăng | Trong năm Giảm | Giá trị | 01/01/2017 Số có khả năng trả nợ |
|---|---------------|--|---------------|-------------------|---------|--|
| a) Vay ngắn hạn | 3.445.907.000 | 3.445.907.000 | 3.631.399.000 | 185.492.000 | - | - |
| + Vay ngắn hạn ⁽¹⁾ | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sông Hàn | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | - |
| + Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng | 170.040.000 | 170.040.000 | 269.230.000 | 99.190.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng | 119.167.000 | 119.167.000 | 174.169.000 | 55.002.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng | 156.700.000 | 156.700.000 | 188.000.000 | 31.300.000 | - | - |

| 16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo) | Giá trị | 31/12/2017 | Tăng | Trong năm | Giá trị | 01/01/2017 |
|---|---------------|-----------------------|---------------|-------------|---------|-----------------------|
| | | Số có khả năng trả nợ | | Giảm | | Số có khả năng trả nợ |
| b) Vay dài hạn | 1.465.225.000 | 1.465.225.000 | 1.933.265.000 | 468.040.000 | - | - |
| + Vay dài hạn ⁽²⁾ | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng | 410.730.000 | 410.730.000 | 580.770.000 | 170.040.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng | 302.495.000 | 302.495.000 | 412.495.000 | 110.000.000 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng | 752.000.000 | 752.000.000 | 940.000.000 | 188.000.000 | - | - |

| Chi tiết số phát sinh tăng trong năm như sau: | Tăng do đi vay | Tăng do mua Công ty con | Tăng do phân loại thành nợ đến hạn trả | Tổng cộng |
|---|----------------------|-------------------------|--|----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sông Hàn | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng | - | 679.960.000 | 170.040.000 | 850.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng | - | 476.664.000 | 110.000.000 | 586.664.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng | 940.000.000 | - | 188.000.000 | 1.128.000.000 |
| Cộng | 3.940.000.000 | 1.156.624.000 | 468.040.000 | 5.564.664.000 |

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sông Hàn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1730700214 ngày 22/11/2017, hạn mức tín dụng là 3.000.000.000 đồng, hạn mức tín dụng được sử dụng chung cho các hình thức cấp tín dụng gồm: cho vay, bảo lãnh, mở L/C, thấu chi và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 03 năm kể từ ngày ký hợp đồng, hiệu lực của hạn mức có thể được gia hạn, điều chỉnh và do ngân hàng quyết định, định kỳ tối đa 01 năm hoặc một thời gian khác do ngân hàng quyết định, ngân hàng có quyền xem xét, đánh giá việc duy trì hoặc chấm dứt thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng này. Lãi suất tại thời điểm nhận nợ là 9,7%/năm, tại thời điểm bắt đầu từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ 23/11/2017. Tài sản đảm bảo là giá trị quyền sử dụng đất tại khu đô thị sinh thái ven sông Hòa Xuân - Giai đoạn 2, phường Hòa Xuân, Quận Cẩm Lệ, Tp Đà Nẵng của bên thứ 3 là Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ Tầng ALV.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc Dân - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay số 116/16/HĐCV/106-79 ngày 18/5/2016, số tiền cho vay là 850.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích vay để mua xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner, lãi suất kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 10%/năm, lãi suất kỳ tiếp theo được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng, lãi suất tại thời điểm tháng 12/2017 là 12%/năm. Số tiền đến hạn phải trả trong năm 2018 là 170.040.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu Toyota Fortuner hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 330.01/2016/HĐTD-DN/PGBank Đà Nẵng - CTYEDICO ngày 30/9/2016, số tiền cho vay là 550.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, mục đích vay để mua xe ô tô nhãn hiệu Mazda, lãi suất kể từ ngày giải ngân là 9%/năm áp dụng trong 12 tháng đầu tiên, lãi suất từ tháng 13 trở đi được điều chỉnh 3 tháng/lần theo thông báo của ngân hàng, lãi suất tại thời điểm tháng 12/2017 là 10,8%/năm. Số tiền đến hạn phải trả trong năm 2018 là 110.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu Mazda hình thành từ vốn vay.

- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Đà Nẵng theo hợp đồng số 26377.17.307.3545503.TD ngày 08/11/2017. Số tiền cho vay là 940.000.000 đồng. Mục đích vay để thanh toán tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Santafe, thời hạn vay là 60 tháng, lãi suất thả nổi. Số tiền đến hạn phải trả trong năm 2018 là 188.000.000 đồng. Tài sản đảm bảo là xe ô tô nhãn hiệu Hyundai Santafe hình thành từ vốn vay.

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa PP và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Cộng |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 30.079.360.000 | (17.000.000) | 3.443.478.640 | - | 33.505.838.640 |
| Tăng vốn năm trước | - | - | 2.657.300.179 | - | 2.657.300.179 |
| - Lãi trong năm trước | - | - | 2.657.300.179 | - | 2.657.300.179 |
| Giảm vốn năm trước | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm trước | 30.079.360.000 | (17.000.000) | 6.100.778.819 | - | 36.163.138.819 |
| Tăng vốn trong kỳ | 1.500.000.000 | - | 7.955.574.308 | 10.864.154.169 | 20.319.728.477 |
| - Tăng vốn trong kỳ | 1.500.000.000 | - | - | - | 1.500.000.000 |
| - Lãi trong kỳ | - | - | 7.832.631.388 | 120.773.871 | 7.953.405.259 |
| - Phân phối lợi nhuận | - | - | 122.942.920 | - | 122.942.920 |
| - Tăng do mua Công ty con | - | - | - | 10.743.380.298 | 10.743.380.298 |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | 6.390.654.849 | - | 6.390.654.849 |
| - Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾ | - | - | 6.390.654.849 | - | 6.390.654.849 |
| Số dư cuối kỳ | 31.579.360.000 | (17.000.000) | 7.665.698.278 | 10.864.154.169 | 50.092.212.447 |

⁽¹⁾ Chi tiết phân phối lợi nhuận như sau:

| | | |
|-----------------------------------|----------------------|-------------|
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 122.942.920 | đồng |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 255.807.929 | đồng |
| - Chia cổ tức | 6.011.904.000 | đồng |
| + Chia bằng tiền | 4.511.904.000 | đồng |
| + Chia bằng cổ phiếu | 1.500.000.000 | đồng |
| Cộng | 6.390.654.849 | đồng |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của cổ đông | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
| | 31.579.360.000 | 30.079.360.000 |
| Cộng | 31.579.360.000 | 30.079.360.000 |

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-----------------------------|----------------|----------------|
| + Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu kỳ | 30.079.360.000 | 30.079.360.000 |
| - Vốn góp tăng trong kỳ | 1.500.000.000 | - |
| - Vốn góp cuối kỳ | 31.579.360.000 | 30.079.360.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 6.011.904.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 3.157.936 | 3.007.936 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.157.936 | 3.007.936 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.157.936 | 3.007.936 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.157.936 | 3.007.936 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 3.157.936 | 3.007.936 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| | | Đơn vị tính: đồng | |
|---|--|------------------------|-----------------------|
| | | Năm 2017 | Năm 2016 |
| 1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| - Doanh thu bán thành phẩm | | 1.589.622.345 | 153.315.886 |
| - Doanh thu bán hàng hóa | | 23.984.385.738 | 37.193.979.409 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | | 2.391.258.243 | 5.025.055.793 |
| - Doanh thu xây lắp | | 85.916.252.075 | - |
| Cộng | | 113.881.518.401 | 42.372.351.088 |
| Trong đó, doanh thu với các bên liên quan như sau: | | | |
| - Cty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco | | 69.335.262.456 | 19.430.108.052 |
| Cộng | | 69.335.262.456 | 19.430.108.052 |
| 2. Giá vốn hàng bán | | | |
| - Giá vốn bán thành phẩm | | 447.035.560 | 202.771.123 |
| - Giá vốn bán hàng hóa | | 17.376.997.346 | 30.510.307.551 |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | | 2.340.405.083 | 4.750.902.698 |
| - Giá vốn xây lắp | | 81.263.753.960 | - |
| Cộng | | 101.428.191.949 | 35.463.981.372 |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | | 1.347.664.518 | 10.834.936 |
| Cộng | | 1.347.664.518 | 10.834.936 |
| 4. Chi phí tài chính | | | |
| - Lãi tiền vay | | 94.260.665 | - |
| - Lãi bán hàng trả chậm | | 77.047.648 | - |
| Cộng | | 171.308.313 | - |
| 5. Chi phí bán hàng | | | |
| - Chi phí nhân viên | | 718.860.200 | 981.752.540 |
| - Chi phí khác | | 270.390.072 | 1.215.751.567 |
| Cộng | | 989.250.272 | 2.197.504.107 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | |
| - Chi phí nhân viên | | 2.289.916.710 | 1.224.252.000 |
| - Trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi | | (1.017.137.111) | (126.627.587) |
| - Chi phí khác | | 1.058.936.189 | 302.327.994 |
| Cộng | | 2.331.715.788 | 1.399.952.407 |
| 7. Thu nhập khác | | | |
| - Lãi từ giao dịch mua rẻ | | 1.376.694.971 | - |
| - Thu nhập khác | | 280 | - |
| Cộng | | 1.376.695.251 | - |
| 8. Chi phí khác | | | |
| - Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm | | 500.014.476 | 122.163.884 |
| - Các khoản chi phí khác | | 140.695.174 | - |
| Cộng | | 640.709.650 | 122.163.884 |

| 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--|--------------------|
| | - Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.091.296.939 |
| Cộng | 3.091.296.939 | 542.284.075 |

| 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|--|---------------|
| | - Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 7.832.631.388 |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/thực tế | - | 255.807.929 |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 7.832.631.388 | 2.401.492.250 |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.042.500 | 3.007.936 |
| - Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 2.574 | 798 |
| - Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm | 2.500.000 | 150.000 |
| - Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 1.413 | 760 |

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước đã trừ đi số trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2016 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ trước được tính lại theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cho mục đích so sánh.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017 do Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 chưa đưa ra tỷ lệ và số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2017.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

- Tiền nhận vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm số tiền 1.500.000.000 đồng là cổ tức năm 2016 đã trả cho các cổ đông bằng việc phát hành cổ phiếu. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Ngày 03/01/2018, Công ty đã hoàn thành việc chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo nghị quyết số 12/2017/ALV/NQ-HĐQT ngày 25/8/2017. Kết quả 2.500.000 cổ phiếu đã được phân phối, chiếm tỷ lệ 100% số cổ phiếu chào bán, tổng số tiền thu được từ đợt chào bán là 25.000.000.000 đồng.
- Ngày 26/01/2018, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 với vốn điều lệ là 56.579.360.000 đồng.
- Thực hiện nghị quyết số 10/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/8/2017 của Đại hội cổ đông bất thường năm 2017, thông qua tờ trình số 01/2017/TTr- HĐQT về việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ, trong đó có phương án sử dụng vốn thu được để góp vốn đầu tư bổ sung vào Công ty cổ phần Edico với tổng số tiền góp vốn theo mệnh giá là 15.000.000.000 đồng. Tổng số tiền sau khi góp vốn của Công ty tại Công ty cổ phần Edico là 27.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 98,2% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Edico. Đến ngày 31/3/2018, Công ty đã hoàn thành việc góp nêu trên.
- Ngày 27/3/2018, Hội đồng quản trị Công ty đã ra quyết định số 03/2018/ALV/QĐ-HĐQT về việc góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Gạch Đông Giang với số tiền góp vốn theo mệnh giá là 24.500.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Gạch Đông Giang. Đến ngày 31/3/2018, Công ty đã hoàn thành việc góp nêu trên.
- Ngoài các sự kiện nêu trên, không còn sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

- Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco

Mối quan hệ

Cùng thành viên quản lý chủ chốt với Công ty Công ty liên kết của Công ty con

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng

| Bán hàng | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------|---|----------------|
| | - Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco | 69.335.262.456 |

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Mua hàng

- Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco

| Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------|---------------|
| 35.932.749.888 | 6.612.061.830 |

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký

- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký

| Năm 2017 | Năm 2016 |
|-------------|-------------|
| 288.000.000 | 238.330.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Đơn vị tính: đồng

Phải trả người bán

- Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco

| Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------|---------------|
| 10.012.147.502 | 2.112.061.830 |

Người mua trả tiền trước

- Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Visaco

| Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------|---------------|
| 16.051.809.903 | 7.976.209.117 |

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

| | Hoạt động bán hàng hóa | Hoạt động xây lắp | Hoạt động khác | Tổng cộng |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------|----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 23.984.385.738 | 85.916.252.075 | 3.980.880.588 | 113.881.518.401 |
| Khấu hao và các chi phí phân bổ | 18.857.326.168 | 83.022.882.958 | 2.868.948.883 | 104.749.158.009 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 5.127.059.570 | 2.893.369.117 | 1.111.931.705 | 9.132.360.392 |
| Tài sản bộ phận | 13.111.776.844 | 84.672.443.565 | 2.196.185.008 | 99.980.405.417 |
| Tài sản không phân bổ | | | | 31.844.613.508 |
| Tổng tài sản | | | | 131.825.018.925 |
| Nợ phải trả bộ phận | 11.749.888.002 | 49.283.171.771 | 1.950.223.015 | 62.983.282.788 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | 18.749.523.690 |
| Tổng nợ phải trả | | | | 81.732.806.478 |

b) Theo khu vực địa lý

Hiện tại, hoạt động chính của Công ty là kinh doanh trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế xã hội và loại hình kinh doanh xây dựng, bán vật liệu xây dựng là chủ yếu. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

4. Thông tin so sánh

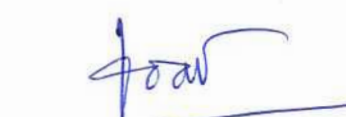
Năm 2017 là năm đầu tiên Công ty lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã sử dụng báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty để trình bày trên cột số liệu ngày 01/01/2017 của bảng cân đối kế toán hợp nhất, trên cột số liệu năm 2016 của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng cho mục đích cung cấp thông tin và không so sánh được do không đồng nhất cơ sở lập báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Thành phố Hồ Chí Minh.

Thừa Thiên Huế, ngày 25 tháng 6 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Huyền

Trương Khánh Toàn

Phạm Văn Hải

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ DƯ CÔNG NỢ

| TT | Tên khách hàng | Số dư ngày 01/01/2017 | | Số phát sinh năm 2017 | | Số dư ngày 31/12/2017 | | Đơn vị tính: đồng |
|------------|--|-----------------------|----|-----------------------|----------------|-----------------------|----|-------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có | |
| I | Tài khoản 138 | | | | | | | |
| 1 | Lê Thị Minh Nga | - | - | 1.498.746.576 | 306.000.000 | 1.192.746.576 | | |
| 2 | Trần Công Hà | - | - | 347.473.973 | - | 347.473.973 | | |
| 3 | Phạm Thị Minh Ngọc | - | - | 378.481.644 | 306.000.000 | 72.481.644 | | |
| 4 | Công ty TNHH Nguyễn Lâm | - | - | 679.481.918 | - | 679.481.918 | | |
| | | - | - | 93.309.041 | - | 93.309.041 | | |
| II | Tài khoản 141 | | | | | | | |
| 1 | Phạm Văn Hải | 5.122.275.860 | - | 24.714.885.000 | 4.949.975.693 | 24.887.185.167 | | |
| 2 | Hồ Thị Thủy | 263.365.670 | - | 51.000.000 | 14.693.300 | 299.672.370 | | |
| 3 | Phạm Ngọc Tiệp | 729.023.967 | - | - | - | 729.023.967 | | |
| 4 | Trần Thành | 19.503.464 | - | 6.524.000.000 | 350.578.035 | 6.192.925.429 | | |
| 5 | Nguyễn Hoàng Anh | 3.880.000 | - | 1.020.095.000 | 10.925.000 | 1.013.050.000 | | |
| 6 | Nguyễn Hữu Toàn | 27.309.759 | - | 5.844.885.000 | 1.885.456.684 | 3.986.738.075 | | |
| 7 | Trần Công Hà | 573.300.000 | - | 748.925.000 | 234.757.450 | 1.087.467.550 | | |
| 8 | Phạm Quốc Dũng | 2.604.553.000 | - | 3.363.300.000 | 840.745.224 | 5.127.107.776 | | |
| 9 | Chu Trung Kiên | - | - | 1.600.000.000 | - | 1.600.000.000 | | |
| 10 | Lê Văn Dũng | 649.040.000 | - | 2.562.680.000 | 1.612.820.000 | 949.860.000 | | |
| 11 | Huỳnh Hoàng Quốc | 252.300.000 | - | 1.000.000.000 | - | 649.040.000 | | |
| 12 | Phạm Thị Minh Ngọc | - | - | 2.000.000.000 | - | 1.252.300.000 | | |
| | | - | - | - | - | 2.000.000.000 | | |
| III | Tài khoản 331 | | | | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Bảo Khoa | 29.996.458.000 | - | 42.371.379.000 | 47.872.406.180 | 24.495.430.820 | | |
| 2 | Công ty TNHH Hưng Mỹ Thịnh | 12.000.000.000 | - | - | 10.460.000.000 | 1.540.000.000 | | |
| 3 | Công ty TNHH Nguyễn Lâm | 7.496.458.000 | - | - | 7.496.458.000 | - | | |
| 4 | Công ty Cổ phần Trương Trần | 10.000.000.000 | - | - | 10.000.000.000 | - | | |
| 5 | Công ty CP đầu tư địa ốc Thành Đạt Huế | - | - | 2.111.000.000 | 2.111.000.000 | - | | |
| 6 | Công ty TNHH MTV DV-TM Hào Thành Tâm | - | - | 2.645.000.000 | 2.645.000.000 | - | | |
| 7 | Công ty TNHH xây dựng BVT | - | - | 6.121.000.000 | 1.540.000.000 | 4.581.000.000 | | |
| 8 | Công ty TNHH Tâm Thịnh Tiến | - | - | 2.055.000.000 | - | 2.055.000.000 | | |
| | | - | - | 7.932.000.000 | 2.781.000.000 | 5.151.000.000 | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ALV

Địa chỉ: Xã Hương Phong - Huyện A Lưới - Tỉnh Thừa Thiên Huế

Phụ lục số 01

BẢNG KÊ CHI TIẾT SỐ DƯ CÔNG NỢ

| TT | Tên khách hàng | Số dư ngày 01/01/2017 | | Số phát sinh năm 2017 | | Số dư ngày 31/12/2017 | | Đơn vị tính: đồng |
|------------|---|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có | |
| III | Tài khoản 331 (tiếp theo) | | | | | | | |
| 9 | Nguyễn Văn Bình | - | - | 1.600.000.000 | - | 1.600.000.000 | - | |
| 10 | Công ty CP xây dựng và thương mại Huy Hoàng | 500.000.000 | - | 1.371.379.000 | 40.000.000 | 1.831.379.000 | - | |
| 11 | Công ty CP xây dựng công trình 512 | - | - | 210.000.000 | 100.000.000 | 110.000.000 | - | |
| 12 | Công ty CP đầu tư và xây dựng Phước Tâm Đức | - | - | 16.026.000.000 | 10.698.948.180 | 5.327.051.820 | - | |
| 13 | Công ty CP XD và TM Phước Lộc Huy | - | - | 2.300.000.000 | - | 2.300.000.000 | - | |
| | Tổng cộng | 35.118.733.860 | - | 68.585.010.576 | 53.128.381.873 | 50.575.362.563 | - | |

